TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁP MƯỜI** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 03-4-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đào Văn Hiến.
2. Ông Nguyễn Văn Ánh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 03 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 598/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2024 về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị G, sinh năm 1986.
Địa chỉ: ấp HL, xã TM, huyện TM, tỉnh Đồng Tháp.
Chỗ ở hiện nay: 73/2, ấp MP, xã PT, huyện CT, tỉnh Bến Tre.
- Bị đơn: Anh Trần Tấn T, sinh năm 1980.
Địa chỉ: ấp HL, xã TM, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.
(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm chị Trần Thị G là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị G và anh T quen biết, tiến tới hôn nhân vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TM, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh T không chí thú làm ăn, chỉ lo cờ bạc, chị G khuyên ngăn nhưng anh T

vẫn tính nào tật nấy, chị G đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành và vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 đến nay.

Nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc nên nay chị Trần Thị G yêu cầu được ly hôn với anh Trần Tấn T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Tiến Trung, sinh năm 2009 và Trần Văn Thiện, sinh năm 2012. Hiện nay con chung đang sống với anh T. Khi ly hôn chị G đồng ý để con chung cho anh T nuôi dưỡng và chị G không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Bị đơn là anh Trần Tấn T đã được tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ, biết nội dung yêu cầu khởi kiện của chị G nhưng không có ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Trần Thị G có đơn yêu cầu được ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh Trần Tấn T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*.

Anh Trần Tấn T là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ ở ấp HL, xã TM, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh T quen biết, tiến tới hôn nhân vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TM, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 19/02/2009, do đó hôn nhân giữa chị G và anh T là hợp pháp. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh T không chí thú làm ăn, chỉ lo cờ bạc, chị G khuyên ngăn nhưng anh T vẫn tính nào tật nấy, chị G đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành và vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc nên nay chị Trần Thị G yêu cầu được ly hôn với anh Trần Tấn T.

Khi giải quyết vụ kiện, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập anh Trần Tấn T tham gia phiên hòa giải, phiên tòa nhưng anh T vắng mặt không có lý do cũng như không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của chị G. Xét thấy giữa chị G và anh T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp

đỡ nhau. Như vậy, mục đích hôn nhân của anh, chị không đạt được. Nay chị G yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ để chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa chị G và anh T mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị G.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Tiến Trung, sinh năm 2009 và Trần Văn Thiện, sinh năm 2012. Hiện nay con chung đang sống với anh T. Khi ly hôn chị G đồng ý để con chung cho anh T nuôi dưỡng và chị G không cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con chung cho chị G hay cho anh T nuôi dưỡng là cần xem xét về điều kiện, quyền lợi mọi mặt của con chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị G cho rằng con chung đang sinh sống với anh T và chị G đồng ý để hai đứa con chung cho anh T nuôi dưỡng và chị G không cấp dưỡng nuôi con. Anh T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con* ".

Xét thấy từ khi chị G, anh T xảy ra mâu thuẫn đến nay, anh T là người trực tiếp chăm sóc con chung. Bên cạnh đó theo văn bản ghi ý kiến của con chung thì con chung có nguyện vọng được sống với anh T. Do đó để con chung tên Trần Tiến Trung, sinh năm 2009 và Trần Văn Thiện, sinh năm 2012 cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng. Chị G không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nuôi, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung: Chị G trình bày không có, không yêu cầu giải quyết; anh T không có ý kiến về phần tài sản chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị G trình bày vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ nên không yêu cầu giải quyết; anh T không có ý kiến đối với phần nợ chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

** Về trách nhiệm chịu án phí:*

Chị Trần Thị G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị G.

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị G được ly hôn với anh Trần Tấn T.

- Về con chung: Anh Trần Tấn T được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung tên Trần Tiến Trung, sinh năm 2009 và Trần Văn Thiện, sinh năm 2012. Chị G không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nuôi, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung: Chị G trình bày không có, không yêu cầu giải quyết; anh T không có ý kiến về phần tài sản chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị G trình bày vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ nên không yêu cầu giải quyết; anh T không có ý kiến đối với phần nợ chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000923 ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Như vậy, tiền án phí đương sự đã nộp xong.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HTM;
- Toà án Tỉnh;
- UBND xã TM, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp (Giấy CNKH số 01 ngày 19/02/2009);
- Lưu: Hồ sơ vụ án (Đ).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)

Lê Văn Ngọc